

BÁO CÁO KẾT QUẢ CHO VAY CHỦ TÀU ĐÓNG MỚI, NÂNG CẤP TÀU THEO THÔNG TƯ SỐ 22/2014/TT-NHNN
NGÀY 15 THÁNG 8 NĂM 2014 CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
Đến ngày 15 Tháng 6 Năm 2016

STT	Tỉnh/TP	Tổng số tàu đã ký hợp đồng tín dụng	Ngân hàng đã ký hợp đồng tín dụng																
			Số lượng tàu									Ngân hàng cho vay				Số tiền cam kết cho vay (Tỷ đồng)	Doanh số cho vay	Doanh số thu nợ	Dư nợ (Tỷ đồng)
			Đóng mới	Nâng cấp	Công suất tàu		Chất liệu tàu			Ngành nghề KT		BIDV	Agribank	Vietinbank	Vietcombank				
Từ 400 - 800 CV	Trên 800CV	Gỗ			Thép	Vật liệu mới	Khai thác	Dịch vụ hậu cần											
1	Quảng Bình	66	64	2	30	36	40	26	-	63	3	35	30		1	775,706	309,777		309,777
2	Quảng Nam	39	39	0	8	31	19	20	-	36	3	16	22	1		384,9	297,243		297,243
3	Quảng Ngãi	21	21	0	8	13	11	10	-	18	3	12	4	1	4	191,0	155,660	0,1	155,560
4	Thừa Thiên -	10	10	0	7	3	10	-		3	7	6	4			44,3	41,460	0,060	41,410
5	Bến Tre	10	7	3	1	9	9	1		3	7	5	4	1		79,0	45,000		45,000
6	Bình Định	41	41	0	3	38	2	39		40	1	36	1	2	2	633,6	371,559		371,559
7	Khánh Hòa	7	5	2	6	1	3		4	7	-	4	2		1	36,95	34,103		34,103
8	Sóc Trăng	6	4	2	6	-	6			6		2	4			25,8	24,9		24,9
9	Tiền Giang	32	32	0	25	7	32	-	-	29	3	6	1	16	9	218,8	183,900	0,15	183,800
10	Phú Yên	9	8	1	5	4	5	4	-	9	-	9				102,7	68,776		68,776
11	Bà Rịa - Vũng	26	26	0	11	15	5	19	2	21	5	20	6			469,37	254,285	0,75	253,535
12	Nghệ An	35	35	0	9	26	25	6	4	33	2	15	7	11	2	297,3	197,809	0,675	197,134
13	Quảng Trị	49	18	31	34	15	36	13		48	1	15	31		3	265,0	162,800		162,800
14	Nam Định	29	29	0		29		29		27	2	23	4	2		438,84	229,992		229,992
15	Thái Bình	8	8	0	3	5	1	7		4	4	3	3	1	1	111,5	48,400		48,400
16	Quảng Ninh	8	8	0	1	7	2	6		8	-	2	4		2	98,9	49,603		49,603
17	Bình Thuận	51	50	1	46	5	47	4	0	32	19		51			322,55	286,784		286,784
18	Đà Nẵng	5	5	0	-	5	1	4	-	2	3	2	1		2	91,8	63,020	-	63,020
19	Thanh Hóa	36	36	0	8	28	18	18	-	34	2	13	21	2		396,87	204,470		204,470
20	Hà Tĩnh	7	7			7		7		7		7				98,6	27,790		27,790
21	Kiên Giang	14	12	2	13	1	13	1		12	2	4	1	3	6	89,4	86,850		86,850
22	Ninh Thuận	12	12	0	7	5	7	1	4	9	3		12			104,74	69,610		69,610
23	Cà Mau	22	20	2	17	5	16	6		13	9	11	8	3		179,3	103,415		103,415
24	Bạc Liêu	5	1	4	5		5			4	1		1	4		13,0	9,290		9,290
25	Trà Vinh	2	2	0	2		2			2		2				15,29	15,291		15,291
26	Hải Phòng	6	6	0	-	6		6		5	1	4	2			93,73	69,040		69,040
Tổng hợp		556	506	50	255	301	315	227	14	475	81	252	224	47	33	5.578,8	3.410,8	1,7	3.409,1